

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Tel: 024 37684495|Fax: 024 37684490|Website: www.scigroup.vn

Số: 05/2019/CBTT-SCI-TCKT

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

(V/v: Công bố thông tin BCTC riêng Công ty CP
SCI Quý IV năm 2018)

Kính gửi:**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI.**
2. Mã chứng khoán: **S99**
3. Trụ sở chính: **Tầng 3 tháp C, tòa Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.**
4. Điện thoại: **(84.4) 3 768 4495 Fax:(84.4) 3 768 4490.**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Nguyễn Văn Thắng - Kế toán trưởng.**
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2018 của Công ty Cổ phần SCI được ký ngày 20/01/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.sci.pro.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như k/gửi.

- Lưu P.HCNS.

Đính kèm: BCTC.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		239,064,561,194	210,697,815,312
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8,953,336,873	9,194,884,940
111	1. Tiền		8,953,336,873	9,194,884,940
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	35,557,642,100	83,735,584,192
121	1. Chứng khoán kinh doanh		47,864,249,391	89,094,323,061
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(12,306,607,291)	(5,358,738,869)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		190,610,504,011	113,784,468,769
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	150,007,537,791	85,166,299,203
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4,832,346,342	5,001,484,423
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	31,000,000,000	14,000,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	28,358,826,993	27,776,865,093
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(23,588,207,115)	(18,160,179,950)
140	IV. Hàng tồn kho	8	3,575,490,350	3,591,239,121
141	1. Hàng tồn kho		3,575,490,350	3,591,239,121
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		367,587,860	391,638,290
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	36,224,517	84,052,067
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		331,363,343	307,586,223
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		464,136,593,122	412,428,091,466
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		220,000,000	220,000,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	220,000,000	220,000,000
220	II. Tài sản cố định		10,017,954,614	12,600,507,675
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	9,933,579,667	12,503,632,724
222	- Nguyên giá		38,842,034,791	39,087,251,425
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(28,908,455,124)	(26,583,618,701)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	84,374,947	96,874,951
228	- Nguyên giá		342,500,000	342,500,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(258,125,053)	(245,625,049)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	2,360,144,546	1,832,871,818
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2,360,144,546	1,832,871,818
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	451,397,956,055	396,946,860,215
251	1. Đầu tư vào công ty con		222,616,076,215	209,396,860,215
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60,550,000,000	67,550,000,000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		168,231,879,840	120,000,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		140,537,907	827,851,758
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	140,537,907	827,851,758
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		703,201,154,316	623,125,906,778

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		215,131,757,989	152,402,243,413
310	I. Nợ ngắn hạn		214,279,942,989	148,362,428,413
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	96,236,350,821	34,375,002,150
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		492,625,013	482,625,013
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3,624,163,916	12,486,440,711
314	4. Phải trả người lao động		595,399,328	419,451,037
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	7,171,000	673,471,000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	109,334,168,071	10,935,373,662
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	3,188,000,000	88,188,000,000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		802,064,840	802,064,840
330	II. Nợ dài hạn		851,815,000	4,039,815,000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	56,815,000	56,815,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	795,000,000	3,983,000,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		488,069,396,327	470,723,663,365
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	488,069,396,327	470,723,663,365
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		407,907,140,000	388,491,390,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		407,907,140,000	388,491,390,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		982,166,000	982,166,000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8,192,087,059	8,192,087,059
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		70,988,003,268	73,058,020,306
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		53,501,270,306	35,522,012,433
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		17,486,732,962	37,536,007,873
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		703,201,154,316	623,125,906,778

Lê Thị Lan

Lê Thị Lan
Người lập

Nguyễn Văn Thắng

Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phúc
P. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2018	Quý 4 Năm 2017	Lũy kế năm 2018	Lũy kế năm 2017
			VND	VND	VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	50,941,012,829	49,111,020,244	171,824,406,866	164,381,561,714
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		50,941,012,829	49,111,020,244	171,824,406,866	164,381,561,714
11	4. Giá vốn hàng bán	21	46,311,157,675	46,698,553,619	153,962,834,867	151,311,731,973
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4,629,855,154	2,412,466,625	17,861,571,999	13,069,829,741
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	8,302,204,187	45,616,681,684	38,996,112,862	59,650,594,506
22	7. Chi phí tài chính	23	9,300,296,929	4,294,842,984	21,025,031,089	15,027,903,325
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2,051,540,104	2,023,109,119	13,075,500,415	8,884,103,105
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,580,222,308	41,711,196,206	22,757,153,357	48,808,417,817
31	11. Thu nhập khác	25	167,102,613	1,788,036,122	2,677,473,828	3,409,634,319
32	12. Chi phí khác	26	137,406,540	1,979,564,477	3,050,527,859	3,155,100,132
40	13. Lợi nhuận khác		29,696,073	(191,528,355)	(373,054,031)	254,534,187
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1,609,918,381	41,519,667,851	22,384,099,326	49,062,952,004
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		247,530,175	9,794,082,243	4,402,366,364	10,777,845,241
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1,362,388,206</u>	<u>31,725,585,608</u>	<u>17,981,732,962</u>	<u>38,285,106,763</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

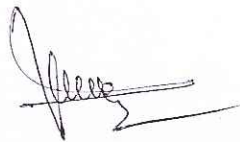
Báo cáo tài chính riêng
Năm 2018



Lê Thị Lan

Người lập

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019



Nguyễn Văn Thắng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phúc

P.Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế năm 2018	Lũy kế năm 2017
		VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	1. Lợi nhuận trước thuế	22,384,099,326	49,062,952,004
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
2	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2,984,651,395	4,346,397,562
3	- Các khoản dự phòng	12,375,895,587	(1,122,314,200)
5	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(19,127,933,840)	(59,750,710,714)
6	- Chi phí lãi vay	9,465,454,810	9,924,357,414
8	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	28,082,167,278	2,460,682,066
9	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(57,998,128,416)	9,140,067,682
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	15,748,771	7,481,622,264
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	67,542,299,070	8,947,280,814
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	735,141,401	1,105,195,262
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	41,230,073,670	(48,181,721,500)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(9,616,754,810)	(9,923,091,580)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(13,511,850,858)	(3,760,101,265)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	56,478,696,106	(32,730,066,257)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(929,371,062)	(1,741,962,727)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài TSCĐ và TSDH khác	72,727,273	1,772,272,725
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(185,231,879,840)	(14,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	120,000,000,000	14,200,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(13,219,216,000)	(131,155,514,389)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7,000,000,000	156,065,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	18,775,495,456	16,228,006,060
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(53,532,244,173)	41,367,801,669
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
34	1. Tiền trả nợ gốc vay	(3,188,000,000)	(3,188,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3,188,000,000)	(3,188,000,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong quý	(241,548,067)	5,449,735,412
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	9,194,884,940	3,745,149,528
70	Tiền và tương đương tiền cuối quý	<u>8,953,336,873</u>	<u>9,194,884,940</u>

Lê Thị Lan

Nguyễn Văn Thắng



Lê Thị Lan

Người lập

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Văn Thắng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Phúc

P. Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI (tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101405355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 25 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 388.491.390.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 407,907,140,000 đồng; tương đương 40,790,714 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:
Xí nghiệp 1 - Công ty Cổ phần Sông Đà 909

Địa chỉ
Lai Châu

Hoạt động kinh doanh chính
Hoạt động xây lắp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") Năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong Quý và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối Quý được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối Quý cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối Quý:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối Quý.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm kế toán	20 năm
- Nhãn hiệu, thương hiệu	20 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong Quý báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Quý báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong Quý. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phân ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong Quý và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong Quý.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Quý không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Năm 2018

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Quý và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1,918,168,473	2,564,821,838
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,035,168,400	5,156,563,102
Tiền đang chuyển	-	1,473,500,000
	<u><u>8,953,336,873</u></u>	<u><u>9,194,884,940</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Năm 2018

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty cổ phần kho vận Miền Nam	-	-
Công ty cổ phần SCI E&C	17,387,318,817	13,889,594,639
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	96,936,151,346	26,574,835,987
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	16,845,809,348	20,514,021,208
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	4,639,786,809	10,849,982,735
Các khoản phải thu khách hàng khác	14,198,471,471	13,337,864,634
	<u><u>150,007,537,791</u></u>	<u><u>85,166,299,203</u></u>
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	150,007,537,791	85,166,299,203
	<u><u>150,007,537,791</u></u>	<u><u>85,166,299,203</u></u>
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 26.		

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần DVC Việt Nam	21,000,000,000	14,000,000,000
Công ty CP Đầu tư nước sạch và môi trường ECO&MORE (2)	10,000,000,000	
	<u><u>31,000,000,000</u></u>	<u><u>14,000,000,000</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Năm 2018

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,882,711,111	-	6,603,000,000	-
Phải thu về kinh phí công đoàn	6,451,250	-	6,451,250	-
Tạm ứng	4,105,110,240	-	3,865,850,867	-
Ký cược, ký quỹ	16,000,000	-	16,000,000	-
Phải thu tiền giao dịch tại các Công ty chứng khoán	-	-	38,304,270	-
Thuế nhà thầu Công trình NamThaun Lào	1,651,087,692	-	1,651,087,692	-
Phải thu khác	15,697,466,700	-	15,596,171,014	-
	28,358,826,993	-	27,776,865,093	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	220,000,000	-	220,000,000	-
	220,000,000	-	220,000,000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	444,394,650	-	460,143,421	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,131,095,700	-	3,131,095,700	-
	3,575,490,350	-	3,591,239,121	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Năm 2018

9 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2,360,144,546	1,832,871,818
- Dự án Thủy điện Mường Luân, Điện Biên	2,360,144,546	1,832,871,818
	<u>2,360,144,546</u>	<u>1,832,871,818</u>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	19,963,241,095	19,026,833,057	97,177,273	39,087,251,425
- Mua trong quý		402,098,334	-	402,098,334
- Thanh lý, nhượng bán		(647,314,968)		(647,314,968)
Số dư cuối quý	<u>19,963,241,095</u>	<u>18,781,616,423</u>	<u>97,177,273</u>	<u>38,842,034,791</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	12,483,912,120	14,002,529,308	97,177,273	26,583,618,701
- Khấu hao trong kỳ	1,799,222,770	1,172,928,621		2,972,151,391
- Thanh lý, nhượng bán		(647,314,968)		(647,314,968)
Số dư cuối kỳ	<u>14,283,134,890</u>	<u>14,528,142,961</u>	<u>97,177,273</u>	<u>28,908,455,124</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	<u>7,479,328,975</u>	<u>5,024,303,749</u>	-	12,503,632,724
Tại ngày cuối kỳ	<u>5,680,106,205</u>	<u>4,253,473,462</u>	-	<u>9,933,579,667</u>

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu, thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	250,000,000	92,500,000	342,500,000
Số dư cuối quý	<u>250,000,000</u>	<u>92,500,000</u>	<u>342,500,000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	153,125,049	92,500,000	245,625,049
- Khấu hao trong kỳ	12,500,004	-	12,500,004
Số dư cuối kỳ	<u>165,625,053</u>	<u>92,500,000</u>	<u>258,125,053</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	<u>96,874,951</u>	-	96,874,951
Tại ngày cuối kỳ	<u>84,374,947</u>	-	<u>84,374,947</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Năm 2018

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	36,224,517	84,052,067
	<u>36,224,517</u>	<u>84,052,067</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng	36,837,169	563,962,869
Chi phí trả trước dài hạn khác	103,700,738	263,888,889
	<u>140,537,907</u>	<u>827,851,758</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần SCI E&C	78,771,973,362	78,771,973,362	27,362,665,769	27,362,665,769
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thành	2,012,608,872	2,012,608,872	3,502,569,922	3,502,569,922
Phải trả các đối tượng khác	15,451,768,587	15,451,768,587	3,509,766,459	3,509,766,459
	<u>96,236,350,821</u>	<u>96,236,350,821</u>	<u>34,375,002,150</u>	<u>34,375,002,150</u>
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	96,236,350,821	96,236,350,821	34,375,002,150	34,375,002,150
	<u>96,236,350,821</u>	<u>96,236,350,821</u>	<u>34,375,002,150</u>	<u>34,375,002,150</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Năm 2018

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	7,171,000	158,471,000
- Chi phí phải trả khác	-	515,000,000
	<u>7,171,000</u>	<u>673,471,000</u>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	216,076,140	224,193,080
- Bảo hiểm xã hội	8,373,745	17,074,803
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	92,610,000,000	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	13,489,558,820	8,604,169,551
- Thù lao Hội đồng quản trị và BKS	130,474,788	593,400,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,879,684,578	1,496,536,228
	<u>109,334,168,071</u>	<u>10,935,373,662</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56,815,000	56,815,000
	<u>56,815,000</u>	<u>56,815,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Năm 2018

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Quý 4 Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		407,907,140,000	388,491,390,000
- Vốn góp đầu Quý		388,491,390,000	388,491,390,000
- Vốn góp tăng trong Quý		19,415,750,000	-
- Vốn góp giảm trong Quý		-	-
- Vốn góp cuối Quý		407,907,140,000	388,491,390,000
d) Cổ phiếu		31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		40,790,714	38,849,139
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		40,790,714	38,849,139
- Cổ phiếu phổ thông		40,790,714	38,849,139
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		40,790,714	38,849,139
- Cổ phiếu phổ thông		40,790,714	38,849,139
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)		10,000	10,000
e) Các quỹ công ty		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển		8,192,087,059	8,192,087,059
		<u>8,192,087,059</u>	<u>8,192,087,059</u>
19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
a) Tài sản thuê ngoài		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
c) Ngoại tệ các loại		31/12/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)		100.62	100.46
20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		7,351,034,805	8,666,483,636
Doanh thu hợp đồng xây dựng		164,473,372,061	155,715,078,078
		<u>171,824,406,866</u>	<u>164,381,561,714</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Năm 2018

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	151,452,979,386	147,081,338,081
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,509,855,481	4,230,393,892
	<u>153,962,834,867</u>	<u>151,311,731,973</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	18,237,157,767	14,190,320,063
Lãi kinh doanh chứng khoán	19,072,920,630	42,457,810,215
Cổ tức, lợi nhuận được chia	818,048,800	2,950,418,500
Lãi bán phần vốn góp tại C.ty TNHH SCI Nghệ An	867,985,665	52,045,728
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	38,996,112,862	59,650,594,506
	<u>38,996,112,862</u>	<u>59,650,594,506</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	9,465,454,810	9,924,357,414
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	-
Lỗ kinh doanh chứng khoán	3,450,000,000	3,690,596,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý	-	-
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	6,947,868,422	(1,122,314,200)
Chi phí tài chính khác	1,161,707,857	2,535,264,111
	<u>21,025,031,089</u>	<u>15,027,903,325</u>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,320,362,334	1,665,544,683
Chi phí nhân công	3,328,065,225	3,138,731,816
Chi phí khấu hao tài sản cố định	318,419,889	691,524,422
Thuế, phí, lệ phí	142,399,554	3,016,500
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	5,428,027,165	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,085,657,344	1,269,594,305
Chi phí khác bằng tiền	1,452,568,904	2,115,691,379
	<u>13,075,500,415</u>	<u>8,884,103,105</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Năm 2018

25 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	72,727,273	637,942,436
Cho thuê văn phòng và tiền điện	2,604,746,555	2,079,914,924
Thu nhập khác	-	691,776,959
	<u><u>2,677,473,828</u></u>	<u><u>3,409,634,319</u></u>

26 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí khác	3,050,527,859	3,155,100,132
	<u><u>3,050,527,859</u></u>	<u><u>3,155,100,132</u></u>

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.



Lê Thị Lan
Người lập



Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phúc
P. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Năm 2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác ^(*)	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	168,231,879,840	168,231,879,840	120,000,000,000	120,000,000,000
- Trái phiếu ^(*)	168,231,879,840	168,231,879,840	120,000,000,000	120,000,000,000
	<u>168,231,879,840</u>	<u>168,231,879,840</u>	<u>120,000,000,000</u>	<u>120,000,000,000</u>

(*) Khoản đầu tư trái phiếu bao gồm:

- Công ty cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An với số lượng là 120 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu 1.000.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 03 năm kể từ tháng 06/2018 đến 06/2021.
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bưu điện với số lượng là 48 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu 1.000.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 03 năm kể từ tháng 12/2016 đến 12/2019.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	47,864,249,391	35,557,642,100	(12,306,607,291)	89,094,323,061	105,715,138,700	(5,358,738,869)
GEX	38,346,878,822	30,013,250,000	(8,333,628,822)	70,041,671,500	91,116,957,000	-
PCT	-	-	-	9,535,280,992	10,439,550,000	-
SDA	7,410,000,000	4,419,996,600	(2,990,003,400)	7,410,000,000	2,686,664,600	(4,723,335,400)
STG	-	-	-	-	-	-
NHH	-	-	-	-	-	-
VTX	1,475,610,000	1,072,276,600	(403,333,400)	1,475,610,000	1,377,236,000	(98,374,000)
Cổ phiếu khác	631,760,569	52,118,900	(579,641,669)	631,760,569	94,731,100	(537,029,469)
	<u>47,864,249,391</u>	<u>35,557,642,100</u>	<u>(12,306,607,291)</u>	<u>89,094,323,061</u>	<u>105,715,138,700</u>	<u>(5,358,738,869)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Năm 2018

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	88,188,000,000	88,188,000,000	3,188,000,000	88,188,000,000	3,188,000,000	3,188,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	88,188,000,000	88,188,000,000	3,188,000,000	88,188,000,000	3,188,000,000	3,188,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	3,188,000,000	3,188,000,000	3,188,000,000	3,188,000,000	3,188,000,000	3,188,000,000
- Trái phiếu thường	85,000,000,000	85,000,000,000		85,000,000,000	-	-
	88,188,000,000	88,188,000,000	3,188,000,000	88,188,000,000	3,188,000,000	3,188,000,000
b) Vay dài hạn	3,983,000,000	3,983,000,000	-	3,188,000,000	795,000,000	795,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	3,983,000,000	3,983,000,000	-	3,188,000,000	795,000,000	795,000,000
	3,983,000,000	3,983,000,000	-	3,188,000,000	795,000,000	795,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Năm 2018

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	388,491,390,000	982,166,000	8,192,087,059	35,522,012,433	433,187,655,492
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	38,285,106,763	38,285,106,763
Lãi trong năm trước	-	-	-	(749,098,890)	(749,098,890)
Tạm ứng thù lao HĐQT + BKS năm trước	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	<u>388,491,390,000</u>	<u>982,166,000</u>	<u>8,192,087,059</u>	<u>73,058,020,306</u>	<u>470,723,663,365</u>
Số dư đầu năm nay	388,491,390,000	982,166,000	8,192,087,059	73,058,020,306	470,723,663,365
Lãi trong kỳ này	-	-	-	17,981,732,962	17,981,732,962
Phân phối lợi nhuận	19,415,750,000	-	-	(19,415,750,000)	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong quý này	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	(636,000,000)	(636,000,000)
Tạm ứng thù lao HĐQT + BKS kỳ này	-	-	-	0	0
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	<u>407,907,140,000</u>	<u>982,166,000</u>	<u>8,192,087,059</u>	<u>70,988,003,269</u>	<u>488,069,396,327</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của các cổ đông	407,907,140,000	100.00%	388,491,390,000	100.00%
	<u>407,907,140,000</u>	<u>100%</u>	<u>388,491,390,000</u>	<u>100%</u>